

BẢNG TÍNH SỐ LIỆU TIỀN NƯỚC KTX NHÀ K5

Tháng 5 năm 2016

Số phòng	Số HS ở phòng	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số dư	Đơn giá (11.700*10%)	Thành tiền	Ghi chú
101	3 Lào	1.410	1474	64	12.870	823.680	
102	4 Lào	1.026	1125	99	12.870	1.274.130	
103	4 Lào	1610	1692	82	12.870	1.055.340	
104	7	589	620	31	12.870	398.970	
105	Phòng trực	493			12.870		
106	8	776	807	31	12.870	398.970	
107	P SHC	207			12.870	0	
108					12.870	0	
109	4	994	1009	15	12.870	193.050	
110	8	1168	1189	21	12.870	270.270	
111	6	691	707	16	12.870	205.920	
112	7	772	789	17	12.870	218.790	
113	6	698	699	1	12.870	12.870	
114	8	725	751	26	12.870	334.620	
201	8	1127	1157	30	12.870	386.100	
202	6	1324	1353	29	12.870	373.230	
203	8	963	980	17	12.870	218.790	
204	4	1295	1313	18	12.870	231.660	
205	8	1241	1273	32	12.870	411.840	
206	8	1160	1175	15	12.870	193.050	
207	8	1077	1107	30	12.870	386.100	
208	8	1123	1142	19	12.870	244.530	
209	8	1248	1269	21	12.870	270.270	
210	8	713	731	18	12.870	231.660	
211	6	950	965	15	12.870	193.050	
212	2	1006	1026	20	12.870	257.400	
213	7	1058	1078	20	12.870	257.400	
214	8	911	931	20	12.870	257.400	
301	6	798	832	34	12.870	437.580	
302	8	54	71	17	12.870	218.790	
303	8	960	976	16	12.870	205.920	
304	7	916	955	39	12.870	501.930	
305	8	900	915	15	12.870	193.050	
306	8	1164	1201	37	12.870	476.190	
307	P SHC				12.870	0	
308					12.870	0	
309	8	895	915	20	12.870	257.400	
310	6	858	879	21	12.870	270.270	

311	7	949	967	18	12.870	231.660	
312	8	848	877	29	12.870	373.230	
313	7	677	696	19	12.870	244.530	
314	8	778	797	19	12.870	244.530	
401	8	843	852	9	12.870	115.830	
402	6	1080	1104	24	12.870	308.880	
403	8	830	849	19	12.870	244.530	
404	8	895	902	7	12.870	90.090	
405	8	702	705	3	12.870	38.610	
406	8	891	902	11	12.870	141.570	
407	8	706	714	8	12.870	102.960	
408	8	765	782	17	12.870	218.790	
409	8	592	604	12	12.870	154.440	
410	8	593	602	9	12.870	115.830	
411	8	627	643	16	12.870	205.920	
412	8	699	716	17	12.870	218.790	
413	8	1108	1121	13	12.870	167.310	
414	6	912	928	16	12.870	205.920	
501	6	438	449	11	12.870	141.570	
502	8	501	517	16	12.870	205.920	
503	0	640	640	0	12.870	0	
504	8	519	535	16	12.870	205.920	
505	8	357	371	14	12.870	180.180	
506	8	380	395	15	12.870	193.050	
507	7	666	679	13	12.870	167.310	
508	8	436	452	16	12.870	205.920	
509	8	549	549	0	12.870	0	
510	8	311	317	6	12.870	77.220	
511	8	684	699	15	12.870	193.050	
512	8	670	688	18	12.870	231.660	
513	8	467	485	18	12.870	231.660	
514	8	352	368	16	12.870	205.920	
Cộng	460			1.346		17.323.020	

(Bảng chữ: Mười bảy triệu ba trăm hai mươi ba nghìn không trăm hai mươi đồng)

PHÒNG QUẢN TRỊ PV TT DV TỔNG HỢP TỔ KÝ TÚC XÁ NGƯỜI ĐỌC SỐ NGƯỜI LẬP
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Ngô Xuân Hoà ThS. Lê Xuân Hưng Trần Xuân Nam Dương Văn Thanh Trần Thị Hà